

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
06 tháng đầu năm thay đổi so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 9 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán, soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	06 tháng đầu năm nay (2022)	06 tháng đầu năm trước (2021)		
Báo cáo tài chính	292.905.361.700	90.278.861.773	202.626.499.927	224,45%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay (2022)	06 tháng đầu năm trước (2021)	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.739.372.874.738	1.394.537.431.975	344.835.442.763	24,73%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18.401.491.470	24.280.949.124	(5.879.457.654)	-24,21%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.720.971.383.268	1.370.256.482.851	350.714.900.417	25,59%
4	Giá vốn hàng bán	1.355.858.790.611	1.190.220.558.469	165.638.232.142	13,92%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	365.112.592.657	180.035.924.382	185.076.668.275	102,80%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13.646.202.983	5.315.143.149	8.331.059.834	156,74%
7	Chi phí tài chính	4.361.098.758	4.517.143.533	(156.044.775)	-3,45%
8	Chi phí bán hàng	28.156.814.599	40.027.009.267	(11.870.194.668)	-29,66%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.562.811.628	53.979.417.295	(18.416.605.667)	-34,12%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	310.678.070.655	86.827.497.436	223.850.573.219	
11	Thu nhập khác	207.298.905	3.456.022.061	(3.248.723.156)	-94,00%
12	Chi phí khác	33.522.802	4.657.724	28.865.078	619,72%
13	Lợi nhuận khác	173.776.103	3.451.364.337	(3.277.588.234)	-94,97%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310.851.846.758	90.278.861.773	220.572.984.985	244,32%
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	292.905.361.700	90.278.861.773	202.626.499.927	224,45%

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm nay là 292.905 triệu đồng tăng 202.626 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng với tỷ lệ tăng 224,45% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 1.720.971 triệu đồng, tăng 350.715 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giá bán tăng cao (giá bán bình quân đã trừ chiết khấu 6 tháng đầu năm 2022 là 19,191 triệu đồng/tấn; trong khi cùng kỳ năm 2021 là 9,429 triệu đồng/tấn)

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 1.355.858 triệu đồng, tăng 165.638 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do giá nguyên liệu, vật tư và các chi phí đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 13.646 triệu đồng, tăng 8.331 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 28.157 triệu đồng, giảm 11.870 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí vận chuyển và phí ủy thác xuất khẩu.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 35.562 triệu đồng, giảm với số tiền 18.416 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do hoàn nhập trích lập dự phòng phải thu khó đòi .

- Thu nhập khác kỳ này là 207 triệu đồng, giảm 3.248 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do kỳ này không phát sinh khoản thu nhập bất thường như phạt vi phạm hợp đồng, tiền hoàn thuế.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Vũ Văn Bằng

V/v: Giải trình ý kiến nhấn mạnh của đơn vị kiểm toán trên báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 2022.

Hải Phòng, ngày 9 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Mã chứng khoán: DDV

Sàn giao dịch: Upcom

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Ngày 09/8/2022, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã phát hành báo cáo số 090822.003/BCTC.KT7 về Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ. Theo đó, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo và nêu vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề khác. Công ty Cổ phần DAP - Vinachem xin được giải trình các vấn đề này như sau:

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao TSCĐ. Theo đó, khấu hao TSCĐ sẽ được thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao TSCĐ trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ, làm tăng chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022 là 9.016.998.055 đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 22/12/2020. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	
Ông: Vũ Văn Bằng	Thành viên	
Ông: Lê Ngọc Nhân	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Ông: Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Đăng Duân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hà Trung Kiên	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên	
Ông: Lương Thành Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Bà: Vương Thị Hải Yến	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/04/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

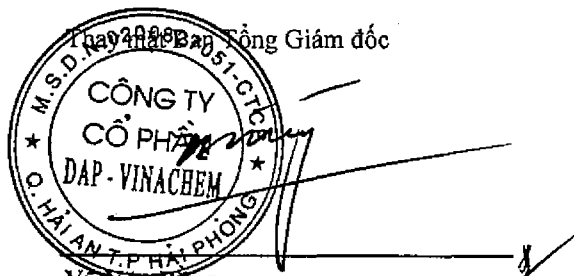
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Văn Bằng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022



Số: 090822.003/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 25 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.9 trong phần Thuyết minh của Báo cáo tài chính giữa niên độ, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng, số giảm khấu hao TSCĐ của 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần có nhấn mạnh đến chính sách khấu hao TSCĐ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 09 tháng 08 năm 2021 và tại ngày 25 tháng 02 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.340.294.962.203	911.120.892.391
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	172.936.738.906	202.279.831.213
111	1. Tiền		7.936.738.906	17.279.831.213
112	2. Các khoản tương đương tiền		165.000.000.000	185.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	357.150.000.000	72.150.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		357.150.000.000	72.150.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.405.029.929	95.529.651.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	87.715.986.827	60.140.678.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.227.967.555	8.547.542.732
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	69.729.868.899	53.394.260.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.268.793.352)	(26.552.830.167)
140	IV. Hàng tồn kho	09	627.440.342.267	511.172.866.693
141	1. Hàng tồn kho		627.440.342.267	511.172.866.693
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.362.851.101	29.988.542.882
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.391.586.658	1.044.481.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	14.779.306.876
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.971.264.443	14.164.754.290
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		857.020.332.086	941.345.060.632
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.613.526.830	1.613.526.830
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.613.526.830	1.613.526.830
220	II. Tài sản cố định		794.602.883.291	863.056.763.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	794.602.883.291	863.056.763.642
222	- Nguyên giá		2.460.384.584.364	2.452.109.500.496
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.665.781.701.073)	(1.589.052.736.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		180.000.000	180.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.000.000)	(180.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.650.736.715	6.644.746.146
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.650.736.715	6.644.746.146
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.367.059.999	4.236.073.409
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(632.940.001)	(763.926.591)
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.786.125.251	65.793.950.605
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	54.786.125.251	65.793.950.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.197.315.294.289	1.852.465.953.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		449.358.404.819	397.414.425.253
310	I. Nợ ngắn hạn		447.117.381.819	395.173.402.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	208.699.876.376	269.976.388.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.125.798.513	9.454.577.220
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.292.228.328	818.182
314	4. Phải trả người lao động		49.416.059.252	58.351.559.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	20.829.567.887	3.963.382.563
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	155.017.902	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.120.175.006	7.274.008.167
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	112.455.865.556	44.184.649.908
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	36.190.002.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.832.790.999	1.968.018.091
330	II. Nợ dài hạn		2.241.023.000	2.241.023.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.241.023.000	2.241.023.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.747.956.889.470	1.455.051.527.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.747.956.889.470	1.455.051.527.770
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000	4.508.269.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		282.349.620.470	(10.555.741.230)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(10.555.741.230)	(201.478.834.147)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		292.905.361.700	190.923.092.917
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.197.315.294.289	1.852.465.953.023

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

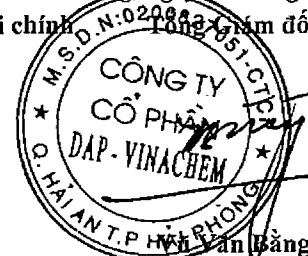
Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.739.372.874.738	1.394.537.431.975
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	18.401.491.470	24.280.949.124
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.720.971.383.268	1.370.256.482.851
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.355.858.790.611	1.190.220.558.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		365.112.592.657	180.035.924.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.646.202.983	5.315.143.149
22	7. Chi phí tài chính	28	4.361.098.758	4.517.143.533
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		536.303.675	242.615.877
25	8. Chi phí bán hàng	29	28.156.814.599	40.027.009.267
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	35.562.811.628	53.979.417.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		310.678.070.655	86.827.497.436
31	11. Thu nhập khác	31	207.298.905	3.456.022.061
32	12. Chi phí khác	32	33.522.802	4.657.724
40	13. Lợi nhuận khác		173.776.103	3.451.364.337
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.851.846.758	90.278.861.773
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	17.946.485.058	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		292.905.361.700	90.278.861.773
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.005	618

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

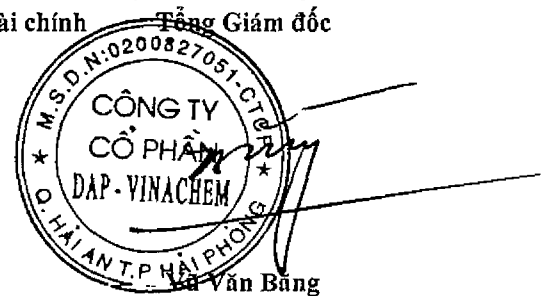
Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		310.851.846.758	90.278.861.773
	2. Điều chỉnh cho các khoản		83.135.165.543	96.420.691.657
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		76.709.637.127	73.536.942.901
03	- Các khoản dự phòng		10.774.978.595	24.120.769.835
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		321.997.871	(89.211.703)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.207.751.725)	(1.390.425.253)
06	- Chi phí lãi vay		536.303.675	242.615.877
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		393.987.012.301	186.699.553.430
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.725.536.146)	45.744.692.721
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(116.267.475.574)	(58.544.654.328)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.756.631.452)	199.760.102.382
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.481.458.712	4.225.102.808
14	- Tiền lãi vay đã trả		(463.551.226)	(297.234.305)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.186.075.137)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.900.000)	(328.220.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		184.953.301.478	377.259.342.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.101.812.737)	(2.308.076.322)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(320.150.000.000)	(150.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.150.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.845.743.308	1.390.425.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(282.256.069.429)	(1.067.651.069)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		157.435.251.970	106.697.108.268
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.478.329.357)	(156.288.466.805)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.956.922.613	(49.591.358.537)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.345.845.338)	326.600.333.102
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		202.279.831.213	18.158.161.134
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.753.031	66.821.403
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>172.936.738.906</u>	<u>344.825.315.639</u>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 22/12/2020. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.461.099.000.000 đồng; Tương đương 146.109.900 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 624 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 626 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2022, cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine diễn biến phức tạp, hai nước này hạn chế xuất khẩu các nguyên liệu như quặng sắt, alumin, khí đốt và một số kim loại hiếm, là những nguyên liệu đầu vào sản xuất phân bón. Do đó đã gây ra sự thiếu hụt trong ngắn hạn đối với phân bón và nguyên vật liệu sản xuất phân bón trên toàn cầu và làm giá nguyên vật liệu và sản phẩm phân bón trong 06 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Do đó, doanh thu và giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa trong 06 tháng đầu năm 2022 tăng lần lượt 339,63 tỷ đồng, tương đương với tăng 24,73% và tăng 165,11 tỷ đồng, tương đương với tăng 13,92% so với cùng kỳ năm 2021.

Kết quả là lợi nhuận trước thuế trong 06 tháng đầu năm 2022 tăng 220,57 tỷ đồng, tương đương với tăng 244,32% so với cùng kỳ năm 2021.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trong ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09/07/2014 của Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP được gửi bán, được bán ra hàng tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Trích trước chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thưởng tiêu thụ khách hàng, trích trước chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế tính từ năm 2009 đến năm 2023. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 (Trừ khoản lãi tiền gửi từ các ngân hàng nằm ngoài địa bàn ưu đãi đang chịu thuế suất thuế TNDN 20%).

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn thương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	780.231.837	785.505.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.156.507.069	16.494.326.142
Các khoản tương đương tiền (*)	165.000.000.000	185.000.000.000
	<u>172.936.738.906</u>	<u>202.279.831.213</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 165.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,30%/năm đến 3,60%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	357.150.000.000	-	72.150.000.000	-
	357.150.000.000	-	72.150.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 357.150.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,80%/năm đến 5,10%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(632.940.001)	5.000.000.000	(763.926.591)
	5.000.000.000	(632.940.001)	5.000.000.000	(763.926.591)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Thành phố Hải Phòng	3,86%	3,86%	Tái chế phế liệu phi kim.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	29.644.511.663	-	44.460.320.143	(25.386.654.275)
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	23.085.279.040	-	-	-
- Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	22.382.090.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	9.889.675.433	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	-	9.219.420.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.714.430.691	(742.087.460)	6.460.938.841	(639.470.000)
	87.715.986.827	(742.087.460)	60.140.678.984	(26.026.124.275)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	52.748.028.800	-	44.471.714.772	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Hải Việt	7.812.511.476	-	-	-
- Viện Vật liệu Xây dựng	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
- Công ty Cổ Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thiên Lương	-	-	1.950.000.000	-
- Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Hồng Phúc	1.562.680.000	-	747.488.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Tiên Phong	-	-	1.108.763.334	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.952.776.079	-	2.841.291.398	-
	15.227.967.555	-	8.547.542.732	-

b) Trong đó: Trả trước cho người bán

	-	-	58.050.000	-
--	---	---	-------------------	---

là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	107.953.535	-	745.945.118	-
- Tạm ứng	1.453.186.000	-	1.090.650.000	-
- Phải thu Cục thuế Hải Phòng ⁽¹⁾	61.050.644.297	-	50.975.751.344	-
- Tiền tạm nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu cho Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Đình Vũ do thiếu Certificate of origin	3.902.974.066	-	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem ⁽²⁾	1.276.656.805	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai ⁽²⁾	1.276.656.805	-	-	-
- Phải thu khác	661.797.391	(526.705.892)	581.913.592	(526.705.892)
	69.729.868.899	(526.705.892)	53.394.260.054	(526.705.892)

b) Dài hạn

- Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các

bên liên quan	1.276.656.805	-	-	-
----------------------	----------------------	----------	----------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(1) Tiền thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn từ tháng 12/2021 đến hết tháng 06/2022 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

(2) Chi phí thi công công trình thử nghiệm san lấp, đắp nền cấp phối Phosphogypsum được phân bổ đều cho Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai theo Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 (Chi tiết tại Thuyết minh 19).

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	1.820.032.380	1.077.944.920	46.649.252.523	20.623.128.248
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	-	44.460.320.143	19.073.665.868
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	454.100.000	-	623.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	1.349.462.380	1.077.944.920	1.549.462.380	1.549.462.380
+ <i>Phải thu khác</i>	526.705.892	-	526.705.892	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Các đối tượng khác	209.175.892	-	209.175.892	-
	2.346.738.272	1.077.944.920	47.175.958.415	20.623.128.248

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	307.386.936.831	-	322.267.726.190	-
- Công cụ, dụng cụ	42.203.615.471	-	57.789.311.897	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.829.691.857	-	7.301.426.215	-
- Thành phẩm	231.298.288.587	-	118.269.185.942	-
- Hàng gửi bán	35.721.809.521	-	5.545.216.449	-
	627.440.342.267	-	511.172.866.693	-

Tại ngày 30/06/2022, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.471.475.015	6.644.746.146
+ <i>Tuyến cáp điện 22KV</i>	-	5.229.773.270
+ <i>Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên (*)</i>	788.607.354	788.607.354
+ <i>Dự án mở rộng bãi Gyps (*)</i>	626.365.522	626.365.522
+ <i>Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và Phân bón MAP</i>	56.502.139	-
- Sửa chữa lớn	179.261.700	-
	1.650.736.715	6.644.746.146

(*) Hiện tại các dự án này chưa có phương án xử lý và chưa có quyết định, hướng dẫn cụ thể đến việc liệu các dự án này có được tiếp tục thực hiện hay không hoặc liệu các lợi ích kinh tế trong tương lai mà Công ty có thể thu được từ các dự án nêu trên có đủ bù đắp các khoản chi đã phát sinh hay không.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	995.642.356.032	1.086.744.060.599	295.942.413.566	1.540.178.724	72.240.491.575	2.452.109.500.496
- Mua trong kỳ	-	798.978.762	1.362.502.408	-	-	2.161.481.170
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	6.113.602.698	-	-	6.113.602.698
Số dư cuối kỳ	995.642.356.032	1.087.543.039.361	303.418.518.672	1.540.178.724	72.240.491.575	2.460.384.584.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	443.890.024.074	845.114.570.608	238.239.106.857	573.437.158	61.235.598.157	1.589.052.736.854
- Khấu hao trong kỳ	26.768.413.855	37.696.404.111	10.171.498.096	244.654.463	1.828.666.602	76.709.637.127
- Hao mòn TSCĐ từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.327.092	-	-	-	-	19.327.092
Số dư cuối kỳ	470.677.765.021	882.810.974.719	248.410.604.953	818.091.621	63.064.264.759	1.665.781.701.073
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	551.752.331.958	241.629.489.991	57.703.306.709	966.741.566	11.004.893.418	863.056.763.642
Tại ngày cuối kỳ	524.964.591.011	204.732.064.642	55.007.913.719	722.087.103	9.176.226.816	794.602.883.291

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 253.419.748.453 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 224.623.348.099 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	180.000.000	180.000.000
Số dư cuối kỳ	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	180.000.000	180.000.000
Số dư cuối kỳ	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	818.653.168	132.602.268
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	363.875.448	911.879.448
- Các khoản khác	209.058.042	-
	1.391.586.658	1.044.481.716
b) Dài hạn		
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp	47.449.081.582	56.938.897.900
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.337.043.669	8.855.052.705
	54.786.125.251	65.793.950.605

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray	14.914.776.566	14.914.776.566	57.546.533.145	60.208.456.015	12.252.853.696	12.252.853.696
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	29.269.873.342	29.269.873.342	94.174.714.641	29.269.873.342	94.174.714.641	94.174.714.641
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	-	-	6.028.297.219	-	6.028.297.219	6.028.297.219
	44.184.649.908	44.184.649.908	157.749.545.005	89.478.329.357	112.455.865.556	112.455.865.556

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray	VND, USD	520.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 05 tháng	Chi tiết theo (1)	12.252.853.696	14.914.776.566
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	VND, USD	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 05 tháng	Chi tiết theo (2)	94.174.714.641	29.269.873.342
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND, USD	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón phức hợp Diamon Phốt Phát	- Đối với lãi suất USD: 3%/ năm - Đối với lãi suất VND: 5,5%/năm	Không quá 4,8 tháng	Cho vay không có tài sản đảm bảo	6.028.297.219	-
							112.455.865.556	44.184.649.908

(1) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

- Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón Điamôn Photô Phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5 825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
- Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này.

(2) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

- Hàng tồn kho của Công ty, bao gồm:
 - + Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang và thành phẩm phân bón DAP bao gồm: Hàng ở trong kho được giữ tại kho hàng của Công ty tại địa chỉ số Lô N5.8 Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng hoặc tại bất cứ kho hàng nào khác của Công ty và được Công ty phản ánh trong sổ kế toán hoặc chứng từ kho hàng; Hàng ngoài kho (hàng đang đi đường, hàng được gửi tại các đại lý, cửa hàng,...); Hàng hình thành trong tương lai sẽ thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của Công ty.
- + Các quyền, lợi ích của Công ty phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm) đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên;
- + Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được sau thời điểm Hợp đồng này.
- Các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...) của Công ty phát sinh từ:
- + Toàn bộ các Hợp đồng kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các đối tác và các văn bản sửa đổi, bổ sung của các Hợp đồng kinh tế này (nếu có) mà Công ty đã ký;
- + Các Hợp đồng kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung) mà Công ty sẽ ký với các Tổ chức/Cá nhân sau thời điểm ký Hợp đồng bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn...
- + Tài sản được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ mua bán, hóa đơn mua hàng, hóa đơn bán hàng của Công ty. Các tài sản được hình thành, có được do việc chuyển đổi, mua bán các tài sản trên.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Teknogas (M) SDN BHD	71.788.683.684	71.788.683.684	55.691.660.970	55.691.660.970
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	49.864.749.877	49.864.749.877	13.041.028.527	13.041.028.527
- Fujian Chuangyou Melody Trading Co., Ltd	17.981.942.964	17.981.942.964	-	-
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng - Chi nhánh Công ty Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	9.246.931.499	9.246.931.499	3.700.063.026	3.700.063.026
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	6.466.115.596	6.466.115.596	2.485.823.984	2.485.823.984
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hà Nội DAP	3.732.208.244	3.732.208.244	21.613.569.446	21.613.569.446
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	2.274.304.786	2.274.304.786	9.403.594.629	9.403.594.629
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long	1.709.675.000	1.709.675.000	7.149.571.000	7.149.571.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Xuyên	-	-	69.091.587.134	69.091.587.134
- Phải trả các đối tượng khác	45.635.264.726	45.635.264.726	87.799.489.628	87.799.489.628
	208.699.876.376	208.699.876.376	269.976.388.344	269.976.388.344
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	52.303.630.682	52.303.630.682	14.263.965.935	14.263.965.935
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	494.037.045	861.490.475
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Xuyên	410.333.056	1.477.402.551
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	256.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thiên Thành Kim	8.409.658	1.217.483.087
- Dickie Direct	-	2.112.469.138
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	956.218.754	3.785.731.969
	2.125.798.513	9.454.577.220
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	256.800.000	102.296.420
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	818.182	-	-	-	818.182
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.522.831	-	44.044.280.178	44.006.757.347	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.063.346	-	531.070.789	512.007.443	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.999.775	-	17.946.485.058	9.186.075.137	-	8.291.410.146
- Thuế thu nhập cá nhân	152.747.327	-	437.010.827	438.863.933	154.600.433	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.486.421.011	-	12.232.523.196	8.562.766.195	9.816.664.010	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	150.600.000	150.600.000	-	-
	14.164.754.290	818.182	75.341.970.048	62.857.070.055	9.971.264.443	8.292.228.328

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	76.770.670	4.018.221
- Trích trước tiền thưởng tiêu thụ cho khách hàng	4.000.000.000	-
- Chi phí vận chuyển quặng Apatit	14.206.638.625	1.513.837.006
- Giá trị vật tư, nguyên vật liệu đã nhập nhưng chứng từ chưa về	2.495.381.312	2.445.527.336
- Chi phí phải trả khác	50.777.280	-
	20.829.567.887	3.963.382.563

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	335.673.737	47.203.917
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	708.298.000	1.316.798.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.076.203.269	5.910.006.250
+ Phải trả Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem ⁽¹⁾	2.858.205.000	2.858.205.000
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai ⁽¹⁾	2.858.205.000	2.858.205.000
+ Phải trả khác	359.793.269	193.596.250
	7.120.175.006	7.274.008.167
b) Dài hạn		
- Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng ⁽²⁾	2.241.023.000	2.241.023.000
	2.241.023.000	2.241.023.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	2.858.205.000	2.858.205.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(1) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các cấp phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng;
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 đồng (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần DAP - Vinachem, Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai;
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2022: Nhà thầu đã thực hiện thi công xong công trình thử nghiệm san lấp, đắp nền cấp phối Phosphogypsum, Công ty đã phân bổ chi phí cho Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (Chi tiết tại Thuyết minh số 7).

(2) Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng (Ủy ban) về chi phí giải phóng mặt bằng (khoản giải phóng mặt bằng do Ủy ban tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù kia sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho Ủy ban). Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2022, Ủy ban vẫn chưa có công văn giải quyết liên quan đến việc bù trừ tiền thuế đất và tiền giải phóng mặt bằng đã bỏ ra cho Công ty. Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục với Sở tài chính để giải quyết, lấy nguồn để thanh toán cho Ủy ban.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	155.017.902	-
	155.017.902	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	36.190.002.000	-
	36.190.002.000	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (Tại ngày 01/01/2021)	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(204.651.268.862)	1.260.956.000.138
Lãi trong kỳ trước	-	-	90.278.861.773	90.278.861.773
Số dư cuối kỳ trước (Tại ngày 30/06/2021)	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(114.372.407.089)	1.351.234.861.911
Số dư đầu kỳ này (Tại ngày 01/01/2022)	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(10.555.741.230)	1.455.051.527.770
Lãi trong kỳ này	-	-	292.905.361.700	292.905.361.700
Số dư cuối kỳ này (Tại ngày 30/06/2022)	1.461.099.000.000	4.508.269.000	282.349.620.470	1.747.956.889.470

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	64,00%	935.103.360.000	64,00%
Cổ đông khác	525.995.640.000	36,00%	525.995.640.000	36,00%
	1.461.099.000.000	100,00%	1.461.099.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	4.508.269.000
	4.508.269.000	4.508.269.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Hợp đồng thuê đất

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm đất khu công nghiệp đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm được tính từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			
- Amoniac	tấn	3.546,79	37,72
- Phân bón DAP	tấn	2.854,14	4.868,38

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	20.917,94	224.879,60

d) Vàng ngoại tệ

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Vàng 14K	Chi	60	60

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.726.275.434.877	1.386.644.831.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.097.439.861	7.892.600.228
	1.739.372.874.738	1.394.537.431.975

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	344.208.792.622	153.532.806.830
--	-----------------	-----------------

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	18.401.491.470	24.280.949.124
	18.401.491.470	24.280.949.124

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.354.818.824.209	1.189.704.622.405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.039.966.402	515.936.064
	1.355.858.790.611	1.190.220.558.469

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.207.751.725	1.390.425.253
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.177.356.925	2.868.225.655
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	89.211.703
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.261.094.333	967.280.538
	13.646.202.983	5.315.143.149

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	536.303.675	242.615.877
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.898.758.532	3.826.786.455
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	735.025.270	299.303.096
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	321.997.871	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(130.986.590)	148.438.105
	4.361.098.758	4.517.143.533

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.048.337	4.493.441
Chi phí nhân công	2.278.781.098	2.243.456.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.839.568.598	34.489.941.291
Chi phí khác bằng tiền	4.035.416.566	3.283.637.675
	28.156.814.599	40.027.009.267

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.362.031.394	12.225.097.970
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.766.769.465	1.416.231.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	931.480.098	589.676.047
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(25.284.036.815)	8.213.332.730
Thuế, phí và lệ phí	12.269.720.196	12.654.418.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.275.197.664	6.021.814.543
Chi phí khác bằng tiền	13.241.649.626	12.858.845.923
	35.562.811.628	53.979.417.295

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ hoàn thuế	-	672.312.445
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	2.500.000.000
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	58.434.810	211.822.929
Thu nhập khác	148.864.095	71.886.687
	207.298.905	3.456.022.061

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	-	4.236.836
Nộp tiền thu hồi hoàn thuế GTGT	19.729.297	-
Chi phí khác	13.793.505	420.888
	33.522.802	4.657.724

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	310.851.846.758	90.278.861.773
Các khoản điều chỉnh tăng	214.885.170	236.101.932
- Chi phí không hợp lệ	214.885.170	236.101.932
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(90.514.963.705)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(90.514.963.705)
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 5%	306.999.102.817	-
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	4.067.629.111	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.163.480.963	-
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.783.004.095	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.946.485.058	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(468.999.775)	(468.999.775)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.186.075.137)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	8.291.410.146	(468.999.775)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	292.905.361.700	90.278.861.773
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	292.905.361.700	90.278.861.773
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.005	618

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.257.342.939.097	988.455.581.521
Chi phí nhân công	89.820.741.430	63.224.556.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.709.637.127	73.536.942.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.940.387.361	123.506.185.255
Chi phí khác bằng tiền	17.498.673.182	24.355.816.328
	1.566.312.378.197	1.273.079.082.433

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.936.738.906	-	202.279.831.213	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.059.382.556	(1.268.793.352)	115.148.465.868	(26.552.830.167)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	357.150.000.000	-	72.150.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	(632.940.001)	5.000.000.000	(763.926.591)
	694.146.121.462	(1.901.733.353)	394.578.297.081	(27.316.756.758)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	112.455.865.556	44.184.649.908
Phải trả người bán, phải trả khác	218.061.074.382	279.491.419.511
Chi phí phải trả	20.829.567.887	3.963.382.563
	351.346.507.825	327.639.451.982

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	4.367.059.999	-	4.367.059.999
	-	4.367.059.999	-	4.367.059.999
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	4.236.073.409	-	4.236.073.409
	-	4.236.073.409	-	4.236.073.409

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.936.738.906	-	-	172.936.738.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.177.062.374	1.613.526.830	-	157.790.589.204
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	357.150.000.000	-	-	357.150.000.000
	686.263.801.280	1.613.526.830	-	687.877.328.110
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.279.831.213	-	-	202.279.831.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.982.108.871	1.613.526.830	-	88.595.635.701
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	72.150.000.000	-	-	72.150.000.000
	361.411.940.084	1.613.526.830	-	363.025.466.914

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	112.455.865.556	-	-	112.455.865.556
Phải trả người bán, phải trả khác	215.820.051.382	2.241.023.000	-	218.061.074.382
Chi phí phải trả	20.829.567.887	-	-	20.829.567.887
	349.105.484.825	2.241.023.000	-	351.346.507.825
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	44.184.649.908	-	-	44.184.649.908
Phải trả người bán, phải trả khác	277.250.396.511	2.241.023.000	-	279.491.419.511
Chi phí phải trả	3.963.382.563	-	-	3.963.382.563
	325.398.428.982	2.241.023.000	-	327.639.451.982

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Hoạt động xuất bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	897.122.072.752	823.849.310.516	1.720.971.383.268
Giá vốn tương ứng	709.729.095.411	646.129.695.200	1.355.858.790.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	187.392.977.341	177.719.615.316	365.112.592.657
Tổng chi phí mua tài sản cố định			8.331.586.007
Tài sản không phân bổ			2.197.315.294.289
Tổng tài sản			2.197.315.294.289
Nợ phải trả không phân bổ			449.358.404.819
Tổng nợ phải trả			449.358.404.819

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ấc quy Tía sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	344.208.792.622	153.532.806.830
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	51.006.110.320	53.019.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón hóa chất Cần Thơ	22.333.781.833	10.489.490.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	99.725.055	284.567.480
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	250.259.060.000	80.348.329.350
Công ty Cổ phần Supe phot phát và Hóa chất Lâm Thao	10.700.000.000	5.765.500.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	3.625.420.000
Công ty Cổ phần phân lân Ninh Bình	9.810.115.414	-
Mua hàng	260.616.178.720	274.198.184.142
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	249.937.303.241	259.584.170.092
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	25.464.000	2.032.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	346.962.000
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	4.163.411.479	3.196.541.250
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.260.000.000	4.417.450.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.230.000.000	6.651.028.800
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	52.748.028.800	44.471.714.772
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	29.644.511.663	44.460.320.143
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	3.616.220	11.394.629
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	14.621.877	-
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	23.085.279.040	-
Trả trước cho người bán	-	58.050.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	58.050.000
Phải thu khác ngắn hạn	1.276.656.805	-
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	1.276.656.805	-

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho người bán	52.303.630.682	14.263.965.935
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.070.615.855	831.688.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	340.763.830	340.763.830
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	49.864.749.877	13.041.028.527
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	27.501.120	50.485.578
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	256.800.000	102.296.420
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	102.296.420
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	256.800.000	-
Phải trả khác	2.858.205.000	2.858.205.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	2.858.205.000	2.858.205.000

Thù lao và Tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, thù lao và tiền lương, thưởng của Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Thù lao và Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị		
- Nguyễn Tuấn Dũng	49.000.000	38.000.000
- Vũ Văn Bằng	380.021.600	245.891.600
- Lê Ngọc Nhân	350.631.600	228.660.600
- Nguyễn Thị Mai	43.000.000	32.000.000
- Nguyễn Hồ Hưng	10.524.000	-
- Nguyễn Văn Hạnh	31.476.000	32.000.000
- Nguyễn Hoàng Trung	18.000.000	18.000.000
	882.653.200	594.552.200
Tiền lương, thưởng và Thù lao thành viên Ban kiểm soát		
- Hà Trung Kiên	321.678.000	199.129.000
- Nguyễn Thị Xuân Quyên	37.000.000	28.000.000
- Lương Thành Trung	8.143.000	-
- Vương Thị Hải Yến	27.857.000	26.000.000
	394.678.000	253.129.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Bùi Đăng Duẩn	351.102.000	217.931.000
- Nguyễn Ngọc Sơn	326.620.800	20.464.800
- Lê Thị Hiền	213.602.000	142.431.000
	891.324.800	380.826.800

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính



Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

